

DANH SÁCH THU TIỀN

T10/2025 (Thu CSBT tháng 9,10; tiền ăn T10, Tiền sữa T10, tiền mua sắm ĐD chung) - Lớp: A 1

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900838	Mai Văn An		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
2	NAN011900839	Nguyễn Khắc Thiên Ân		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
3	NAN011900840	Nguyễn Thị Kim Anh		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
4	NAN011900841	Nguyễn Trâm Anh		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
5	NAN011900842	Nguyễn Thị Phương Anh		1	90.000	2	220.000	21		420.000				730.000			730.000	
6	NAN011900843	Lê Tuấn Anh		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
7	NAN011900844	Nguyễn Thế Hoàng Bách		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
8	NAN011900845	Nguyễn Phúc Bảo		1	90.000	2	220.000	11		220.000	11		59.400	589.400			589.400	
9	NAN011900846	Ngô Thị Bảo Châu		1	90.000	2	220.000	20		400.000	21		113.400	823.400			823.400	
10	NAN011900847	Nguyễn An Châu		1	90.000	2	220.000	16		320.000	17		91.800	721.800			721.800	
11	NAN011900848	Nguyễn Linh Chi		1	90.000	2	220.000	18		360.000	18		97.200	767.200			767.200	
12	NAN011900849	Trịnh Xuân Minh Chính		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
13	NAN011900850	Nguyễn Linh Đan		1	90.000	2	220.000	18		360.000	18		97.200	767.200			767.200	
14	NAN011900851	Nguyễn Huy Hoàng		1	90.000	2	220.000	20		400.000				710.000			710.000	
15	NAN011900852	Trần Quang Khải		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
16	NAN011900853	Nguyễn Đăng Khoa		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900854	Trần Khánh Ngân		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
18	NAN011900855	Nguyễn Duy Nhật		1	90.000	2	220.000	20		400.000	21		113.400	823.400			823.400	
19	NAN011900856	Trần Gia Nhi		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
20	NAN011900857	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
21	NAN011900858	Lê Trần Tuấn Phát		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		70.875	800.875			800.875	
22	NAN011900859	Nguyễn Thế Thái		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
23	NAN011900860	Nguyễn Phúc Thịnh		1	90.000	2	220.000	19		380.000	19		102.600	792.600			792.600	
24	NAN011900861	Trần Cao Hòa Thuận		1	90.000	2	220.000	21		420.000	20			730.000			730.000	
25	NAN011900862	Nguyễn Bảo Trâm		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
26	NAN011900863	Nguyễn Tuấn Trung		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
27	NAN011900864	Trịnh Lữ Sinh Trường		1	90.000	2	220.000	20		400.000	21		113.400	823.400			823.400	
28	NAN011900865	Nguyễn Thị Tú Uyên		1	90.000	2	220.000	20		400.000	21		113.400	823.400			823.400	
29	NAN011900866	Nguyễn Thảo Vân		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
30	NAN011900867	Nguyễn Duy Quốc Việt		1	90.000	2	220.000	20		400.000	21		113.400	823.400			823.400	
31	NAN011900868	Nguyễn Duy Quốc Vương		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
32	NAN011900869	Nguyễn Văn Hoàng Vĩ		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
33	NAN011900870	Nguyễn Thị Hoàng Yến		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
Tổng cộng				33	2.970.000	66	7.260.000	656		13.120.000	620		3.197.475	26.547.475			26.547.475	

Bảng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu